

Số: 37 /KL-TTT

Hậu Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2024

KẾT LUẬN THANH TRA

Về việc thanh tra trách nhiệm việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác thu, chi tài chính; đầu tư xây dựng; mua sắm, quản lý tài sản; công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện các dự án đầu tư đối với Chủ tịch UBND huyện Châu Thành

Thực hiện Quyết định số 66/QĐ-TTT ngày 30/7/2024 của Chánh Thanh tra tỉnh Hậu Giang về việc thanh tra trách nhiệm việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác thu, chi tài chính; đầu tư xây dựng; mua sắm, quản lý tài sản; công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện các dự án đầu tư đối với Chủ tịch UBND huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang và Quyết định số 68/QĐ-TTT ngày 01/8/2024 của Chánh Thanh tra tỉnh về việc bổ sung thành viên Đoàn thanh tra. Từ ngày 02/8/2024 đến 07/10/2024, Thanh tra tỉnh tiến hành thanh tra tại UBND huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra số 01/BC-ĐTT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra tỉnh kết luận thanh tra như sau:

A. KHÁI QUÁT CHUNG

Huyện Châu Thành được thành lập theo Nghị định số 06/2004/NĐ-CP ngày 02/01/2004 của Chính phủ, trên cơ sở chia tách từ thành phố Cần Thơ; có diện tích tự nhiên 14.578,91 ha, với 81.194 nhân khẩu có 08 đơn vị hành chính bao gồm: Thị trấn Ngã Sáu, Đông Phú, Phú Hữu Phú Hữu A, Phú An, Đông Thạnh, Đông Phước và Đông Phước A. Đến thời điểm hiện tại, qua nhiều lần thay đổi địa giới hành chính huyện Châu Thành có 08 đơn vị hành chính bao gồm 02 thị trấn và 06 xã; bao gồm: Thị trấn Ngã Sáu, thị trấn Mái Dầm, xã Đông Phước A, Đông Phước, Đông Phú, Phú Tân, Đông Thạnh và Phú Hữu.

Huyện hiện có 11 cơ quan chuyên môn, 04 đơn vị sự nghiệp cấp huyện, 30 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo trực thuộc. Về biên chế: Biên chế công chức: 76/80; biên chế viên chức sự nghiệp khác: 60/67; biên chế viên chức sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 780/877; hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: Trong cơ quan hành chính 05/05, trong đơn vị sự nghiệp khác: 03/03, trong đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 52/52.

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

I. CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN THƯ VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

1. Về tiếp công dân

- Đơn vị thực hiện cơ bản đúng theo quy định của Luật Tiếp công dân năm 2013, Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân và Thông tư số 04/2021/TT-TTTP ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ về quy định quy trình tiếp công dân; có mở sổ theo dõi, phù hợp quy định; có thực hiện chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung một số chế độ chi tiêu hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Văn phòng Huyện ủy, Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy cử đại diện phối hợp cùng Ban Tiếp công dân huyện thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân huyện, có Thông báo về việc phân công đại biểu HĐND tiếp công dân theo quy định; Chủ tịch UBND huyện thành lập Tổ xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo trên địa bàn huyện Châu Thành (*mô hình mới*).

- Tuy nhiên, còn một vài hạn chế như: Việc ghi chép sổ tiếp dân (thường xuyên, định kỳ và sổ theo dõi xử lý đơn) chưa đầy đủ theo nội dung theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2021/TT-TTTP; chưa cấp trang phục đối với người tiếp công dân theo quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-TTTP ngày 29/12/2016 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định về trang phục đối với cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân; Ban Tiếp công dân huyện chưa chủ trì tổ chức họp giao ban định kỳ hàng tháng với cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân.

2. Về quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh (*Thông tư số 05/2021/TT-TTTP ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh*)

2.1. Về xử lý đơn kiến nghị, phản ánh

Qua kiểm tra, Phiếu hướng dẫn đơn yêu cầu chưa đúng theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 05/2021/TT-TTTP (năm 2022 có 12 phiếu; năm 2023 có 93 phiếu).

2.2. Kiểm tra xử lý đơn tố cáo

Qua kiểm tra, năm 2022 có 02 văn bản chuyển đơn ký sai thẩm quyền và chưa đúng quy định theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 05/2021/TT-TTTP.

2.3. Kiểm tra xử lý đơn khiếu nại

Qua kiểm tra, năm 2022 có 05/05 phiếu hướng dẫn xử lý đơn khiếu nại ký sai thẩm quyền, chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 01/2020/TT-TANDTC ngày 18/6/2020 của Tòa án Nhân dân tối cao quy định về giải quyết

kiếu nại, tố cáo trong Tòa án nhân dân; chưa đúng Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 05/2021/TT-TTCTP.

2.4. Kiểm tra xử lý đơn có nhiều nội dung khác nhau

Qua kiểm tra, có 01 Phiếu hướng dẫn ghi thiếu thành phần nội dung “Đơn có nhiều nội dung khác nhau”; các nội dung còn lại chưa đúng quy định theo Mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư số 05/2021/TT-TTCTP.

3. Việc tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân huyện Châu Thành

Qua kiểm tra, đơn vị thực hiện công tác tiếp công dân đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, còn một vài hạn chế như: Việc ghi chép sổ tiếp dân thường xuyên và tiếp dân định kỳ và sổ theo dõi xử lý đơn chưa đầy đủ theo nội dung hướng dẫn tại Thông tư số 04/2021/TT-TTCTP.

3.1. Về xử lý đơn kiến nghị, phản ánh

Năm 2022: 89 đơn; Năm 2023: 128 đơn. Qua kiểm tra ngẫu nhiên một số hồ sơ, năm 2023 có 08 đơn xử lý trễ hạn và 02 đơn xử lý sai thể loại đơn.

3.2 Việc nhập cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo Nghị định số 55/2022/NĐ-CP ngày 23/8/2022 của Chính phủ quy định cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh

Qua kiểm tra, đơn vị có thực hiện nhưng chưa đầy đủ theo quy định.

3.3 Kết quả kiểm tra hồ sơ giải quyết khiếu nại

- Qua kiểm tra, đơn vị thực hiện công tác giải quyết khiếu nại cơ bản theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Khiếu nại và các văn bản liên quan. Tuy nhiên, vẫn còn một vài hạn chế như: Không thực hiện Giấy biên nhận thông tin, tài liệu theo Mẫu số 02 là chưa đúng khoản 2 Điều 8 Thông tư số 04/2021/TT-TTCTP; thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành là sai theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 124/2020/NĐ-CP; quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành không gửi cơ quan Thanh tra Nhà nước cùng cấp là chưa đúng theo Điều 32 Luật Khiếu nại năm 2011, điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP và chưa đúng theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 124/2020/NĐ-CP; Biên bản đối thoại với người khiếu nại chưa ghi từng nội dung đã thống nhất theo Mẫu số 14 kèm theo Nghị định số 124/2020/NĐ-CP; trường hợp rút đơn khiếu nại nhưng người được ủy quyền ký đơn là chưa phù hợp theo Điều 10 Luật Khiếu nại năm 2011; các quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại không căn cứ pháp lý là chưa phù hợp.

- Qua kiểm tra ngẫu nhiên 199/617 hồ sơ giải quyết khiếu nại: Có 09 hồ sơ giải quyết đúng hạn và 190 hồ sơ giải quyết trễ hạn theo quy định tại Điều 50 của Luật Khiếu nại năm 2011.

4. Về công tác tham mưu lập hồ sơ giải quyết khiếu nại

Qua kiểm tra việc nhập cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh: Đơn vị thực hiện theo quy định tại Nghị định số 55/2022/NĐ-CP ngày 23/8/2022 của Chính phủ. Tuy nhiên, đơn vị thực hiện chưa đầy đủ theo quy định.

Qua kiểm tra ngẫu nhiên 191/617 hồ sơ nhận thấy: Có một số hồ sơ nội dung chưa đúng theo quy định, cụ thể: Quyết định xác minh nội dung khiếu nại giao cho cá nhân thực hiện là chưa phù hợp theo Mẫu số 5 và chưa đúng theo Điều 18 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP; một vài hồ sơ chưa ghi biên bản làm việc trực tiếp với người có quyền, lợi ích liên quan là chưa đúng theo khoản 3 Điều 20 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP.

5. Nội dung việc lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của một số dự án do Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Châu Thành thực hiện

- Năm 2022, 2023 có tổng số 19 dự án thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, với 802 hộ bị ảnh hưởng, tổng diện tích thu hồi 87,83 ha, tổng mức đầu tư là 11.244,457 tỷ đồng.

- Kết quả kiểm tra ngẫu nhiên một số hồ sơ của các dự án, Thanh tra tỉnh ghi nhận một số hạn chế, cụ thể như sau:

5.1. Dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025: Qua kiểm tra, đơn vị thực hiện các Biên bản kiểm kê nhưng thiếu thành phần theo Điều 5 Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành quy chế phối hợp thực hiện trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; quản lý và phát triển quỹ đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

5.2. Dự án Khu tái định cư Mái Dầm: Qua kiểm tra ngẫu nhiên một số hồ sơ được phê duyệt trong phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có một số hạn chế, cụ thể: Biên bản kiểm kê nhưng chưa ghi đầy đủ thành phần tham dự là chưa đúng theo Điều 5 Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND; một số công trình không có trong đơn giá bồi thường theo Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh; hồ sơ không thể hiện có văn bản xin chủ trương của cơ quan có thẩm quyền trước khi lập phương án trình phê duyệt nội dung nêu trên.

6. Kết quả kiểm tra thực tế các dự án ngoài thực địa: Qua kiểm tra ngẫu nhiên 13 dự án, ghi nhận như sau:

- Có 10 dự án Nhà văn hóa Khu thể thao, các hộ dân đã giao mặt bằng, không còn hiện trạng, gồm: Ấp Phú Nghĩa, ấp Phú Lộc, ấp Phú Thành, ấp Phú Trí B, ấp Phú Trí B1, ấp Phú Lợi, ấp Phú Trí, ấp Phú Trí A, ấp Phú Lễ, ấp Phú Lễ A.

- Dự án Khu tái định cư Đông Phú, phục vụ Khu công nghiệp Sông Hậu: Các hộ dân đã giao mặt bằng xong, không còn hiện trạng. Đơn vị thi công đã thi công xong.

- Dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025: Các hộ dân đã giao mặt bằng xong, không còn hiện trạng. Đơn vị thi công đang thực hiện.

- Dự án Khu Tái định cư Mái Dầm (*đang thực hiện*): Đã chi trả được 133/156 hộ với số tiền chi trả 165,530/186,375 tỷ đồng. Dự án này có 20 hộ chưa giao mặt bằng. Nguyên nhân: Do các hộ xây dựng nhà, công trình trên đất nông nghiệp, bị lập biên bản vi phạm hành chính, không được bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình nên chưa giao mặt bằng cho đơn vị thi công. Các trường hợp khác đã giao mặt bằng xong, đơn vị thi công đang thi công.

II. CÔNG TÁC THU, CHI TÀI CHÍNH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, QUẢN LÝ TÀI SẢN

1. Công tác thu, chi tài chính

* **Năm 2022:** Thanh tra tỉnh không tiến hành thanh tra công tác thu, chi tài chính; đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm và quản lý tài sản, vì đơn vị đã được Kiểm toán Nhà nước Khu vực V thực hiện.

*** Năm 2023:**

Đơn vị thực hiện các khoản thu đúng quy định. Kiểm tra đối chiếu số liệu thu tại Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục Thuế và Kho bạc Nhà nước nhận thấy: Số liệu thu, nộp ngân sách đúng, đủ, không có chênh lệch, chưa phát hiện khoản thu để ngoài ngân sách.

(đính kèm phụ lục số 11)

Thanh tra tỉnh tiến hành kiểm tra, xác minh công tác chi tài chính đối với các phòng, ban, xã, thị trấn và các trường thuộc UBND huyện Châu Thành. Qua thanh tra, các đơn vị thực hiện dự toán chi đúng nội dung dự toán được giao, chứng từ thanh toán được lập tương đối đầy đủ, rõ ràng, phù hợp quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số đơn vị có hạn chế, sai sót với tổng số tiền **229.291.272 đồng**, cụ thể như sau:

1.1. Đối với Phòng, ban

- **Đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo:** Thanh toán tiền tàu xe đoạn đường dưới 10km là không đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số chế độ chi tiêu hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang với tổng số tiền **2.660.000 đồng**.

- **Đối với Phòng Nội vụ:** Tổ chức Hội nghị tập huấn nhưng thanh toán tiền ăn cho đại biểu là cán bộ, công chức, viên chức trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập là không đúng quy định tại điểm b

khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Hậu Giang, số tiền **26.080.000** đồng.

- **Đối với Văn phòng HĐND và UBND huyện:** Thanh toán tiền nhiên liệu nhưng không chứng minh có lệnh điều xe; không có văn bản hoặc kế hoạch công tác, công văn, giấy mời, thông báo chứng minh cho việc đi công tác; không có bảng kê độ dài quãng đường để làm căn cứ thanh toán là chưa đúng quy định, với số tiền **4.579.000** đồng.

- **Đối với Phòng Kinh tế - Hạ tầng:** Các công trình sửa chữa đường điện, sửa chữa đường giao thông nông thôn, đơn vị tính thừa khối lượng dự toán với tổng số tiền: **14.648.388** đồng (đính kèm phụ lục số 01,02,03,04,05).

- **Đối với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** Các công trình sửa chữa khắc phục các điểm sạt lở, đơn vị tính chi phí ca máy bằng xe lu để đầm lớp đá dăm nhưng thực tế đơn vị không có tiến hành lu, với tổng số tiền: **1.177.000** đồng (đính kèm phụ lục số 06).

- **Đối với Trung tâm GDNN&GDTX:** Các công trình sửa chữa rãnh thoát nước; sân khấu; xây dựng bồn cây và di dời; sân đường; đầu nối hệ thống nước thải, tính thừa khối lượng so với dự toán, với tổng số tiền **8.331.902** đồng (đính kèm phụ lục số 07).

1.2. Đối với UBND xã, thị trấn

Qua thanh tra, các đơn vị thực hiện thu, chi có đối chiếu với Kho bạc, Phòng Tài chính Kế hoạch thực hiện thẩm tra xét duyệt quyết toán theo đúng quy định. Qua kiểm tra ngẫu nhiên một số chứng từ nhận thấy: Các đơn vị thực hiện đúng quy định. Tuy nhiên, có 02 đơn vị thực hiện công trình thi công sửa chữa tính thừa khối lượng với tổng số tiền **30.419.542** đồng, gồm: UBND xã Đông Phước, số tiền 22.251.850 đồng và UBND xã Đông Phú, số tiền 8.167.692 đồng (đính kèm phụ lục số 09,10 kèm theo).

Đơn vị thực hiện xây dựng quy chế quản lý tài sản, mở sổ theo dõi tài sản, công cụ dụng cụ, biên bản kiểm kê tài sản vào cuối năm, báo cáo tăng giảm tài sản cố định theo quy định.

1.3. Đối với các Trường trực thuộc

Qua thanh tra đối các trường trực thuộc, nhận thấy: Các đơn vị thực hiện công tác quản lý thu, chi tài chính cơ bản đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, quy chế chi tiêu nội bộ chưa cập nhật đầy đủ các cơ sở pháp lý làm căn cứ để xây dựng; **chưa** xây dựng bảng định mức độ dài quãng đường từ trường đến trụ sở UBND huyện và các xã, thị trấn dẫn đến không có căn cứ thanh toán tiền tàu, xe; Giấy đi đường không cho sổ theo dõi, không ghi nội dung phương tiện sử dụng, số ngày công tác, lý do lưu trú; người đi công tác không ký tên; chưa ghi số tiền được duyệt,... là chưa đúng quy định tại Điều 10 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Mặt khác, các đơn vị còn hạn chế, sai sót trong quá trình thực hiện sai quy định, cụ thể:

- Có **25/27** Trường thanh toán tiền tàu xe đối với đoạn đường dưới 10km là **chưa** đúng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số chế độ

chỉ tiêu hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, với tổng số tiền **129.025.440** đồng, cụ thể: Trường Mẫu giáo Đông Phú, số tiền 10.560.000 đồng; Trường Mẫu giáo Đông Phước, số tiền 10.220.000 đồng; Trường Mẫu giáo Hòa Mi, số tiền 5.480.000 đồng; Trường Mẫu giáo Phú Hữu A, số tiền 6.180.000 đồng; Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ, số tiền 1.050.000 đồng; Trường Mầm non Ánh Dương, số tiền 1.050.000 đồng; Trường Mầm non Đông Thạnh, số tiền 6.690.000 đồng; Trường Tiểu học Đồng Khởi, số tiền 6.525.000 đồng; Trường Tiểu học Đông Phú 1, số tiền 3.120.000 đồng; Trường Tiểu học Đông Phú 3, số tiền 4.890.000 đồng; Trường Tiểu học Đông Thạnh 1, số tiền 2.680.440 đồng; Trường Tiểu học thị trấn Ngã Sáu, số tiền 845.000 đồng; Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 1, số tiền 2.530.000 đồng; Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 2, số tiền 1.920.000 đồng; Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 3, số tiền 5.340.000 đồng; Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 4: 2.160.000 đồng; Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 6, số tiền 2.490.000 đồng; Trường Tiểu học Phú An, số tiền 4.480.000 đồng; Trường Tiểu học Phú Hữu 1, số tiền 5.880.000 đồng; Trường Tiểu học Phú Hữu 4, số tiền 6.360.000 đồng; Trường THCS Đông Phú, số tiền 9.150.000 đồng; Trường THCS Đông Phước A, số tiền 2.350.000 đồng; Trường THCS Lê Hồng Phong, số tiền 13.890.000 đồng; Trường THCS Nam Kỳ Khởi Nghĩa, số tiền 8.355.000 đồng; Trường THCS Ngô Hữu Hạnh, số tiền 4.830.000 đồng.

- Trường THCS Nguyễn Văn Quy thanh toán tiền học các lớp đào tạo, bồi dưỡng không đúng theo khoản 3 Điều 4 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với tổng số tiền **12.370.000** đồng.

2. Công tác đầu tư xây dựng

Qua thanh tra, kiểm tra, xác minh 16 công trình do Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện làm chủ đầu tư, nhận thấy: Các công trình được thực hiện đúng trình tự, thủ tục. Tuy nhiên, đơn vị thiết kế lập dự toán thực hiện còn một số hạn chế, cụ thể: Tính đơn giá vật liệu chưa đúng, áp dụng định mức chưa đúng, tính khối lượng chưa chính xác, dẫn đến chênh lệch số tiền **1.902.585.443 đồng** (trong đó, đã thanh, quyết toán số tiền 45.409.000 đồng; chưa thanh, quyết toán số tiền 1.857.176.443 đồng) (đính kèm phụ lục số 08).

3. Công tác mua sắm, quản lý tài sản

Qua thanh tra, các đơn vị có mở sổ theo dõi quản lý tài sản theo mẫu biểu quy định, có ban hành quy chế quản lý tài sản và thành lập Tổ kiểm kê tài sản theo quy định. Tuy nhiên, có nhiều đơn vị không tiến hành kiểm kê tài sản là chưa đúng theo Điều 40 Luật Kế toán năm 2015.

III. KẾT LUẬN

1. Kết quả đạt được

Được sự quan tâm chỉ đạo của Thường trực Huyện ủy, UBND huyện nên trong thời gian qua các đơn vị trực thuộc thực hiện đạt được một số kết quả, cụ thể:

- Công tác phối hợp với cơ quan thuế để chủ động triển khai có hiệu quả các giải pháp thu thuế và quản lý nguồn thu trên địa bàn.

- Công tác quản lý về tài chính - ngân sách được quản lý chặt chẽ, các đơn vị dự toán trực thuộc cơ bản thực hiện tốt công tác quản lý thu, chi ngân sách, cơ bản đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức theo quy định; mua sắm, quản lý tài sản cơ bản đảm bảo theo quy định.

- Về đầu tư, xây dựng cơ bản: Công tác đầu tư, xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện được quan tâm chỉ đạo và thực hiện tốt.

- Về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được quan tâm thực hiện, cơ bản đảm bảo theo quy định.

2. Hạn chế, thiếu sót

- Về quản lý tài chính ngân sách: Tuy được quan tâm nhưng vẫn còn một vài đơn vị thực hiện chưa đảm bảo như: Quy chế chi tiêu nội bộ chưa quy định cụ thể một số mục chi theo quy định pháp luật; thực hiện thanh toán công tác phí chưa đảm bảo quy định.... với tổng số tiền **229.291.272 đồng** như đã nêu ở phần Kết quả kiểm tra, xác minh. **Trách nhiệm thuộc về Thủ trưởng và Kế toán các đơn vị có hạn chế, sai phạm.**

- Về quản lý các dự án xây dựng cơ bản: Các đơn vị thiết kế lập dự toán áp dụng đơn giá, định mức, tính khối lượng ở một số công trình chưa chính xác, dẫn đến thừa khối lượng với tổng số tiền **1.902.585.443 đồng** (trong đó, kiến nghị thu hồi số tiền 45.409.000 đồng; kiến nghị xử lý khác số tiền 1.857.176.443 đồng). **Trách nhiệm thuộc về Giám đốc Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện.**

- Về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: Sở tiếp dân thường xuyên và tiếp dân định kỳ và sổ theo dõi xử lý đơn chưa đầy đủ; chính sách, chế độ đối với người tiếp công dân chưa thực hiện theo quy định; chưa chủ trì tổ chức họp giao ban định kỳ hàng tháng; phiếu hướng dẫn gửi đơn khiếu nại chưa đúng quy định; chưa nhập đầy đủ cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; hồ sơ giải quyết khiếu nại còn nhiều hạn chế; biên bản kiểm kê thiếu thành phần,.... **Trách nhiệm thuộc về Thủ trưởng các đơn vị có hạn chế, sai phạm.**

IV. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Từ những kết quả kiểm tra, xác minh nêu trên, Chánh Thanh tra tỉnh kiến nghị xử lý như sau:

1. Xử lý về mặt kinh tế

Chủ tịch UBND huyện Châu Thành có trách nhiệm:

- Nộp vào tài khoản chờ xử lý của Thanh tra tỉnh số **3949.0.1047814.00000**, mở tại Kho bạc Nhà nước Hậu Giang, với tổng số tiền **274.700.272 đồng** (Hai trăm bảy mươi bốn triệu, bảy trăm ngàn, hai trăm bảy mươi hai đồng), cụ thể:

- + Văn phòng HĐND-UBND huyện: 4.579.000 đồng.
- + Phòng Nội vụ: 26.080.000 đồng.
- + Phòng Giáo dục và Đào tạo: 2.660.000 đồng.
- + Phòng Kinh tế - Hạ tầng: 14.648.388 đồng.
- + Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 1.177.000 đồng.
- + Trung tâm GDNN&GDTX: 8.331.902 đồng.
- + Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện: 45.409.000 đồng.
- + UBND xã Đông Phước: 22.251.850 đồng.
- + UBND xã Đông Thạnh: 8.167.692 đồng.
- + Trường Mẫu giáo Đông Phú: 10.560.000 đồng.
- + Trường Mẫu giáo Đông Phước: 10.220.000 đồng.
- + Trường Mẫu giáo Hòa Mi: 5.480.000 đồng.
- + Trường Mẫu giáo Phú Hữu A: 6.180.000 đồng.
- + Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ: 1.050.000 đồng.
- + Trường Mầm non Ánh Dương: 1.050.000 đồng.
- + Trường Mầm non Đông Thạnh: 6.690.000 đồng.
- + Trường Tiểu học Đồng Khởi: 6.525.000 đồng.
- + Trường Tiểu học Đông Phú 1: 3.120.000 đồng.
- + Trường Tiểu học Đông Phú 3: 4.890.000 đồng.
- + Trường Tiểu học Đông Thạnh 1: 2.680.440 đồng.
- + Trường Tiểu học thị trấn Ngã Sáu: 845.000 đồng.
- + Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 1: 2.530.000 đồng.
- + Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 2: 1.920.000 đồng.
- + Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 3: 5.340.000 đồng.
- + Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 4: 2.160.000 đồng.
- + Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 6: 2.490.000 đồng.
- + Trường Tiểu học Phú An: 4.480.000 đồng.
- + Trường Tiểu học Phú Hữu 1: 5.880.000 đồng.
- + Trường Tiểu học Phú Hữu 4: 6.360.000 đồng.
- + Trường THCS Đông Phú: 9.150.000 đồng.
- + Trường THCS Đông Phước A: 2.350.000 đồng.
- + Trường THCS Lê Hồng Phong: 13.890.000 đồng.
- + Trường THCS Nam Kỳ Khởi Nghĩa: 8.355.000 đồng.

- + Trường THCS Ngô Hữu Hạnh: 4.830.000 đồng.
- + Trường THCS Nguyễn Văn Quy: 12.370.000 đồng.
- Chỉ đạo Giám đốc Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện thương thảo với các nhà thầu xử lý số tiền chênh lệch **1.857.176.443** đồng, do số tiền chênh lệch này chưa thanh toán, quyết toán.

2. Xử lý về mặt hành chính

2.1. Kiến nghị Chủ tịch UBND huyện Châu Thành

- Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, UBND các xã, thị trấn và các Trường trực thuộc nêu trên rút kinh nghiệm và khắc phục ngay những hạn chế, sai sót như đã nêu tại phần Kết quả kiểm tra, xác minh nêu trên.
- Chỉ đạo Văn phòng HĐND-UBND huyện triển khai thực hiện các chính sách, chế độ đối với người tiếp công dân theo quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-TTCT ngày 29/12/2016 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định trang phục đối với cán bộ, công chức làm nhiệm vụ Tiếp Công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân.

2.2. Kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh

Có văn bản chỉ đạo Chủ tịch UBND huyện Châu Thành rút kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc còn để xảy ra hạn chế, sai sót; đồng thời, thực hiện nghiêm Kết luận thanh tra của Thanh tra tỉnh đối với những kiến nghị xử lý nêu trên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 và Điều 103 Luật Thanh tra năm 2022.

3. Giao Phòng Giám sát, thẩm định, xử lý sau thanh tra đăng tải công khai Kết luận thanh tra này trên Cổng thông tin điện tử của Thanh tra tỉnh theo quy định tại Điều 79 Luật Thanh tra năm 2022 theo quy định.

Trên đây là kết luận thanh tra trách nhiệm việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác thu, chi tài chính; đầu tư xây dựng; mua sắm, quản lý tài sản; công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện các dự án đầu tư đối với Chủ tịch UBND huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

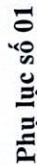
- Cục III, Thanh tra Chính phủ;
- UBND tỉnh Hậu Giang;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Chủ tịch UBND huyện Châu Thành;
- Thành viên Đoàn thanh tra;
- Cổng thông tin điện tử Thanh tra tỉnh;
- Phòng Giám sát, thẩm định, xử lý sau thanh tra, Thanh tra tỉnh;
- Lưu: VP, HSTT.

CHÁNH THANH TRA



[Chữ ký]

Trịnh Hoàng Ba



TỔNG HỢP VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ KINH TẾ

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 37/KL-TTT ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thanh tra tỉnh Hậu Giang)

(Kèm theo <u>Bet luận minh trả số</u> 3 /XL-TH ngày 04 tháng 8 năm 2017)															Kiến nghị xử lý						Ghi chú
STT	Cơ quan/tổ chức/Đơn vị/ cá nhân vi phạm	Nội dung vi phạm	Tổng giá trị vi phạm		Kiến nghị thu hồi						Xuất toán	Giảm trừ quyết toán	Xử lý khác								
			Tiền hoặc tài sản quy thành tiền (Tr.đ)	Đất (m2)	Về ngân sách nhà nước	Về cơ quan, tổ chức, đơn vị (không phải NSNN)		Tiền (đ)	Đất (m2)	Tiền (đ)			Đất (m2)								
1	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)								
	Chủ tịch UBND huyện Châu Thành		2,131,876,715		274,700,272						1,857,176,443										
Tổng cộng				2,131,876,715	-	274,700,272	-	-	-	-	1,857,176,443	-	-								



Phụ lục số 2

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM

(Kèm theo Kết luận thành tra số 37/KL-TTT ngày 01 tháng 12 năm 2024 của Thanh tra tỉnh Hậu Giang)

ST T	Tên tổ chức/cá nhân vi phạm	Nội dung vi phạm	Kiến nghị xử lý trách nhiệm			Ghi chú
			Hành chính	Chuyển cơ quan công an	Chuyển cơ quan chức năng khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	CÁ NHÂN					
1						
2						
II	TỔ CHỨC					
1						
2						

gql



Phụ lục: I

BẢNG THANH TRA KHỐI LƯỢNG

**ƯU ĐÃNG GIAO THÔNG NÔNG TUYÊN CÁI MUÔNG TỪ THỊ TRẤN NGÃ SÁU ĐẾN ĐƯỜNG Ô TÔ VỀ TRUNG TÂM XÃ,
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: THỊ TRẤN NGÃ SÁU - XÃ PHÚ HỮU, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG**

STT	MH ĐM	TÊN CÔNG TÁC XÂY LẮP	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG		ĐƠN GIÁ (theo HD)	Đơn giá theo thanh tra	THÀNH TIỀN (đồng)			GHI CHÚ
				THEO HS HD	THEO THANH TRA			THEO HD	THEO THANH TRA	CHÍNH LỆCH	
1		2	3	4	5	6	7	(8=4x6)	(9=5x7)	(10=8-9)	11
PHẦN ĐƯỜNG											
3	AB.644112	Đắp nền đường	100m3	5.6250	2.8125	923,761	923,761	5,196,156	2,598,078	2,598,078	Khối lượng đắp cát nền đường chỉ một bên 0,5 x 0,5m (phần mờ rộng). Đơn vị thẩm tra tính hai bên là thừa khối lượng.
GIÁM TRỪ CÁC ĐƠN VỊ TƯ VẤN											
Tổng cộng										2,598,078	

Tổng cộng



BẢNG THANH TRA KHỐI LƯỢNG
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN TUYẾN KÊNH BÀU KÈ XUÔI, ÁP PHÚ TÂN, XÃ PHÚ TÂN
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PHÚ TÂN, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

S T T	ĐM	TÊN CÔNG TÁC XÂY LẬP	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG		ĐƠN GIÁ (theo HD)	Đơn giá theo thanh tra	THÀNH TIỀN (đồng)			GHI CHÚ
				THEO HS HD	THEO THANH TRA			THEO HD	THEO THANH TRA	CHÉNH LỆCH	
1		2	3	4	5	6	7	(8=4x6)	(9=5x7)	(10=8-9)	11
PHẦN ĐƯỜNG											
9	AL.24310	Cắt khe đường lán, sân đỗ, khe 1x4	10m	4.3800	4.3800	3,079,860	2,573,895	13,489,787	11,273,660	2,216,127	Giảm trừ khối lượng nhựa chèn khe co giãn.
GIÁM TRỪ CÁC ĐƠN VỊ TƯ VẤN											
Tổng cộng										2,216,127	

gntd

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN TUYẾN KÊNH ĐÀ XOÀI, XÃ ĐÔNG PHÚ
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PHÚ ĐÔNG, HUYỆN CHÁU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

[illegible]

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN TUYẾN ÁP PHÚ LỘC, XÃ ĐỒNG PHÚ ĐẾN GIÁP RANH THỊ TRẤN NGÃ SÁU ĐANG THÀNH TRẠI MỎ CỎ

[illegible]

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐOẠN TỪ CẦU KÍNH XÁNG MỨC ĐẾN THÁNH THẤT ĐÔNG PHƯỚC
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐÔNG PHƯỚC, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

[illegible]



Phụ lục: 6

**TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC THANH TRA
ĐƠN VỊ: PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục công trình	Thời gian thực hiện	Chi phí xây dựng được phê duyệt	Chi phí thanh tra theo thanh tra	Số tiền kiến nghị giảm trừ quyết toán	Nội dung chưa phù hợp
1	Khắc phục 1 điểm sạt lở (Phạm Văn Tấn) trên địa bàn xã Đông Phước	2022	226,628,000	226,439,000	189,000	Cắt giảm phần chi phí ca máy, do đơn vị không tiến hành lu lèn lớp đá dăm
2	Khắc phục điểm sạt lở Đình Công Kha xã Phú Hữu	2023	332,009,000	331,021,000	988,000	Cắt giảm phần chi phí ca máy, do đơn vị không tiến hành lu lèn lớp đá dăm
	TỔNG CỘNG		558,637,000	557,460,000	1,177,000	

ngũ

UỐC; SÂN KHÁU; XÂY DỰNG BÓN CÂY VÀ DI DỜI; SÂN ĐƯỜNG; ĐẦU NÓI HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
ĐIỂM XÂY DỰNG: HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

[illegible]

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỜI KÌ TỪ NGÀY 01/01/2022 – 31/12/2023

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị hợp đồng (trước thuế)	Số kiểm (trước thuế)	Chênh lệch	Nguyên nhân	Giá trị giảm thiểu	Tình hình thanh tra,	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	303,617,000,000	148,384,869,439	146,482,283,996	1,902,585,443				
1	Đường nối Thị trấn Ngã Sáu đến đường Nam Sông Hậu: Gõl thâu: Đường giao thông, thoát nước, cải tạo nút giao, điện chiếu sáng	234,913,000,000	24,193,251,889	24,101,788,889	91,463,000	Tính lại đơn giá cho phù hợp	6,556,559,000		Giảm thanh toán
1.1	Đường nối Thị trấn Ngã Sáu đến đường Nam Sông Hậu: Gõl thâu: Cầu Bầy Mọc		23,061,552,540	22,596,986,261	464,566,279	Tính lại đơn giá cho phù hợp và giảm thuế theo quy định	274,640,000		Giảm thanh toán
1.2	Đường nối Thị trấn Ngã Sáu đến đường Nam Sông Hậu: Gõl thâu: Cầu Phú Hưng		23,921,926,309	23,419,533,636	502,392,673	Tính lại đơn giá cho phù hợp và giảm thuế theo quy định	3,715,776,000		Giảm thanh toán
1.3	Đường nối Thị trấn Ngã Sáu đến đường Nam Sông Hậu: Gõl thâu: Cầu Ngã Cày		26,590,437,158	25,916,666,667	673,770,491	Tính lại đơn giá cho phù hợp và giảm thuế theo quy định	3,715,776,000		Giảm thanh toán
2	Nâng cấp mở rộng Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	3,500,000,000	1,930,787,659	1,919,237,659	11,550,000	Áp dụng định mức đắp cát chưa phù hợp, sử dụng lại định mức bơm cát	1,893,000	đã phê duyệt quyết toán	Thu hồi nộp ngân sách
3	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Phú Hữu	7,000,000,000	5,128,940,363	5,122,177,363	6,763,000	Tính lại công tác đóng cửa trạm	13,310,000	đã phê duyệt quyết toán	Thu hồi nộp ngân sách
4	Tuyến giao thông nông thôn Kênh Cát Dầu, ấp Phú Nghĩa	4,400,000,000	3,586,974,074	3,579,278,074	7,696,000	Tính lại diện tích đôn dẹp mặt bằng.	37,952,000		Giảm thanh toán
5	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Phú Tân	3,500,000,000	2,462,999,074	2,452,630,074	10,369,000	Tính lại khối lượng cắt đắp nền	5,469,000		Giảm thanh toán
6	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Trí	1,500,000,000	832,437,037	830,793,037	1,644,000	Áp dụng lại định mức đóng cửa trạm		đã phê duyệt quyết toán	Thu hồi nộp ngân sách
7	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Trí A	1,500,000,000	834,782,407	832,582,407	2,200,000	Áp dụng định mức tẩm rải nilong		đã phê duyệt quyết toán	Thu hồi nộp ngân sách
8	Trường Tiểu học Ngõ Hũu Hạnh 2	8,500,000,000	6,051,974,074	6,044,105,074	7,869,000	Áp dụng lại định mức đóng cửa trạm	19,259,000	đã phê duyệt quyết toán	Thu hồi nộp ngân sách
9	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã trái cây sinh học OCOP	9,373,000,000	7,502,777,778	7,494,082,778	8,695,000	Tính lại đơn giá	5,247,000		Giảm thanh toán
10	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Liên hiệp hợp tác xã trái cây xuất khẩu MeKong	6,000,000,000	4,652,740,592	4,649,019,592	3,721,000	Tính lại đơn giá	15,917,161		Giảm thanh toán
11	Tuyến GTNT Kênh Nhỏ Dải, ấp Phú Trí B1, xã Phú Hữu	3,000,000,000	2,374,371,819	2,368,306,819	6,065,000	- Tính lại khối lượng đôn mặt bằng, do công trình nằm trên tuyến đường 2m hiện hữu	3,001,000		Giảm thanh toán
12	Tuyến GTNT Kênh Nhỏ Dải, ấp Phú Trí B, xã Phú Hữu	8,359,000,000	6,241,035,185	6,233,423,185	7,612,000	- Tính lại khối lượng đôn mặt bằng, do công trình nằm trên tuyến đường 2m hiện hữu	3,760,000		Giảm thanh toán
13	Tuyến lộ giao thông nông thôn từ Vàm Cây Dương đến ranh ấp Hòa Thành xã Xuân Hòa	1,800,000,000	1,436,530,556	1,432,756,556	3,774,000	Tính lại đơn giá cho phù hợp	10,032,000	đã phê duyệt quyết toán	Thu hồi nộp ngân sách
14	Tuyến lộ giao thông nông thôn ấp Phước Hưng	2,228,000,000	1,776,390,741	1,768,452,741	7,938,000	Tính lại đơn giá cho phù hợp	15,585,000	đã phê duyệt quyết toán	Thu hồi nộp ngân sách

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị hợp đồng (trước thuế)	Số kiểm (trước thuế)	Chênh lệch	Nguyên nhân	Giá trị giám thầu	Tình hình thanh tra,	Ghi chú
15	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Châu Thành	3,000,000,000	1,936,167,593	1,932,496,593	3,671,000	Tinh lại đơn giá cho phù hợp	2,201,000	đã phê duyệt quyết toán	Thu hồi nộp ngân sách
16	Trường Mẫu giáo Hoa Mĩ (Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ)	5,044,000,000	3,868,792,593	3,787,966,593	80,826,000	- Giám thuế theo quy định	10,601,398		Giảm thanh toán

BẢNG THANH TRA KHỐI LƯỢNG

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA TRƯỜNG NGÔ HỮU HẠNH 4 LÀM NHÀ VÁN HÓA ÁP ĐÔNG SƠN, XÃ ĐÔNG PHƯỚC
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

S T T	MH ĐM	TÊN CÔNG TÁC XÂY LẬP	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG		ĐƠN GIÁ (theo HĐ)	Đơn giá theo thanh tra	THÀNH TIỀN (đồng)			GHI CHÚ
				THEO HS HĐ	THEO THANH TRÁ			THEO HĐ (8=4x6)	THEO THANH TRA (9=5x7)	CHÉNH LỆCH (10=8-9)	
1		2	3	4	5	6	7	(8=4x6)	(9=5x7)	(10=8-9)	11
1	AB.11411	Đào móng	M3	35,8160	11,2640	180.775	180.775	6.474.637	2.036.250	4.438.388	Diện tích đào móng là 0.8 x 0.8 x 1.1 x 16 = 11.264 m ³
2	AB.13111	Đắp đất	M3	23,8773	7,5093	133.202	133.202	3.180.504	1.000.254	2.180.250	Cập nhật khối lượng theo diện tích đào
3	AF.11111	Bê tông lót đá 4x6	M3	1,6880	1,0240	1.223.232	1.223.232	2.064.816	1.252.590	812.226	Khối lượng bê tông lót 0.8 x 0.8 x 0.1 x 16 = 1.024 m ³
6	AF.11314	Bê tông móng	M3	3,8360	2,8160	1.552.644	1.552.644	5.955.942	4.372.246	1.583.697	Khối lượng bê tông móng (0.8 x 0.8 x 0.2 + 0.8 x 0.8 x 0.15/2) x 16 = 2.816 m ³
14	AF.81132	Ván khuôn cột	100m ²	0,3400	0,2856	17.171.482	17.171.482	5.838.304	4.904.175	934.129	Chiều cao cột theo bản vẽ là 2.1m
16	AF.12213	Bê tông cột	M3	1,8500	1,3440	2.001.055	2.001.055	3.701.952	2.689.418	1.012.534	Chiều cao cột theo bản vẽ là 2.1m
17	AE.63114	Xây tường gạch ống	M3	10,2484	4,1153	1.840.933	1.840.933	18.866.618	7.575.992	11.290.626	Tường rào theo bản vẽ chỉ xây dày 100mm, không thực hiện tường bó nền, sử dụng đà kiềng làm bó nền. ((19.98 + 25.55 + 1.712) x 0.6 + 2 x 2.1) x 0.08 = 4.1153
GIÁM TRƯỞNG CÁC ĐƠN VỊ TƯ VẤN											
				Tổng cộng				22.251.850			

BẢNG THANH TRA KHỐI LƯỢNG

[illegible]



QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH NĂM 2023

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HDND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	418,040,000,000	418,040,000,000	1,225,528,099,376	575,203,149,505	650,324,949,871	682,809,745	582,302,719,579	67,339,420,547	293.16	293.16
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)			1,225,528,099,376	575,203,149,505	650,324,949,871	682,809,745	582,302,719,579	67,339,420,547		
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	100,300,000,000	100,300,000,000	734,230,481,628	575,203,149,505	159,027,332,123	680,632,745	149,062,605,034	9,284,094,344	732.03	732.03
	Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)			734,230,481,628	575,203,149,505	159,027,332,123	680,632,745	149,062,605,034	9,284,094,344		
I	I- THU NỘI ĐỊA	100,300,000,000	100,300,000,000	145,617,227,318	6,587,425,205	139,029,802,113	680,632,745	129,278,001,534	9,071,167,834	145.18	145.18
1	1- DNTW										
1.1	Thuế GTGT										
1.2	Thuế TNDN										
1.3	Thuế TTDB										
1.4	Thuế tài nguyên										
2	2- DNDP										
2.1	Thuế GTGT			1,015,827,706		1,015,827,706	845,369,304	170,458,402			
2.2	Thuế TNDN			629,680,130		629,680,130	538,575,724	91,104,406			
2.3	Thuế TTDB			386,147,576		386,147,576	306,793,580	79,353,996			
2.4	Thuế tài nguyên										
3	3- ĐTNH										
3.1	Thuế GTGT										
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí										
3.2	Thuế TNDN										
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí										
3.3	Thu từ khí thiên nhiên										
3.4	Thuế TTDB										
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước										
3.5	Thuế tài nguyên										
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu khí										
4	4- NQD	39,200,000,000	39,200,000,000	32,250,915,586		32,250,915,586		27,958,995,568	4,291,920,018	82.27	82.27
4.1	Thuế GTGT			26,024,978,264		26,024,978,264		21,789,870,766	4,235,107,498		
4.2	Thuế TNDN			5,328,334,374		5,328,334,374		5,328,334,374			
4.3	Thuế TTDB			60,229,231		60,229,231		3,416,711	56,812,520		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước										
4.4	Thuế tài nguyên			837,373,717		837,373,717		837,373,717			
5	Thuế thu nhập cá nhân	29,500,000,000	29,500,000,000	14,402,506,504		14,402,506,504	-468,644,993	14,871,151,497		48.82	48.82
6	Thuế bảo vệ môi trường										
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước										
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước										
7	Lệ phí trước bạ	19,300,000,000	19,300,000,000	13,977,991,042		13,977,991,042		9,930,359,245	4,047,631,797	72.42	72.42
8	Phí, lệ phí	2,800,000,000	2,800,000,000	3,585,201,787	1,435,600,936	2,149,600,851	265,786,806	1,302,028,995	581,785,050	128.04	128.04
	Trong đó: Phí chợ										
	Trong đó: Phí thăm quan										

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DI(%)	
	CQ cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HDND quyết định
Trong đó: Phi lĩnh vực GTVT										
Trong đó: Phi BVMT đối với nước thải, khí thải										
Trong đó: Phi BVMT đối với khai thác khoáng sản										
Trong đó: Phi sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu										
Trong đó: Lệ phí môn bài			1,141,000,001		1,141,000,001	1,000,000	820,000,001	320,000,000		
Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			1,435,600,936	1,435,600,936						
Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu						265,786,806				
Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			1,302,028,995		1,302,028,995		1,302,028,995			
Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			581,785,050		581,785,050			581,785,050		
9 Các khoản thu về nhà đất	5,000,000,000	5,000,000,000	69,336,670,668		69,336,670,668	6,822,000	69,336,692,958	13,155,710		
9.1 Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
9.2 Thuế sử dụng đất phi NN			13,155,710		13,155,710			13,155,710		
9.3 Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			6,822,000		6,822,000	6,822,000				
Từ đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí										
Tiền thuê đất GTGC theo khoản đã ứng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật										
9.4 Thu tiền sử dụng đất	5,000,000,000	5,000,000,000	69,336,692,958		69,336,692,958		69,336,692,958		1,386,73	1,386,73
Trong đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý										
Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý										
Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý			69,336,692,958		69,336,692,958		69,336,692,958			
9.5 Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN										
10 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết										
10.1 Thuế giá trị gia tăng										
10.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp										
10.3 Thu từ thu nhập sau thuế										
10.4 Thuế tiêu thụ đặc biệt										
10.5 Thu khác										
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản										
11.1 Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển										
Trong đó: Giấy phép do TW cấp										
Giấy phép do địa phương cấp										
11.2 Thu tiền sử dụng khu vực biển										
Trong đó: Thuộc thẩm quyền giao của TW										

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DI(%)	
		CQ cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HDND quyết định
12	Thuộc thẩm quyền giao										
12.1	Thu khác NS	4.500.000.000	4.500.000.000	11.028.114.025	5.151.824.269	5.876.289.756	31.299.628	5.708.314.869	136.675.259	245.07	245.07
12.2	Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ			3.237.587.935	2.863.835.935	373.752.000		271.099.000	102.653.000		
12.3	Thu tiền phạt			3.339.575.000	3.275.300.000	64.275.000		32.300.000	31.975.000		
12.4	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			708.613.777	708.613.777						
12.5	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			247.963.282	247.963.282						
12.6	Tr. đó: Tích thu chống lậu			2.939.333.109		2.939.333.109		2.912.147.309	27.185.800		
12.7	Thu hồi các khoản chi năm trước			798.325.278		798.325.278		796.122.278	2.203.000		
12.8	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ										
12.9	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác										
13	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước										
14	Thu khác còn lại			1.764.877.229	8.860	1.764.868.369	31.299.628	1.728.946.282	4.622.459		
15	Tr. đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			967.251.750		967.251.750		967.251.750			
16	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản										
17	Trong đó: Thu đền bù khi nhà nước thu hồi đất										
18	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN										
19	Tr. đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý										
20	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý										
21	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế										
22	Thu cổ tức										
23	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp										
24	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ										
25	Tr. đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý										
26	- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý										
27	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước										
28	II Thu về dầu thô										
29	I Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng										
30	1.1 Thuế tài nguyên										
31	1.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp										
32	1.3 Lợi nhuận sau thuế được chia bởi của Chính phủ Việt Nam										
33	1.4 Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam										
34	1.5 Thuế đặc biệt										
35	1.6 Phụ thu về dầu										

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1.7 Thu chênh lệch giá dầu										
1.8 Khác										
2 Thu về Condensate theo hiệp định hợp đồng										
2.1 Thuế tài nguyên										
2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp										
2.3 Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam										
2.4 Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam										
2.5 Thuế đặc biệt										
2.6 Phụ thu về condensate										
2.7 Thu chênh lệch giá condensate										
2.8 Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)										
2.9 Khác										
III - Thu cần đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			568,615,724,300	568,615,724,300						
I Tổng thu từ hoạt động XNK			568,615,724,300	568,615,724,300						
1.1 Thuế xuất khẩu										
1.2 Thuế nhập khẩu			122,050,014,063	122,050,014,063						
1.3 Thuế tiêu thu đặc biệt										
1.4 Thuế giá trị gia tăng			445,966,381,547	445,966,381,547						
1.5 Thuế nhập bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			38,918,384	38,918,384						
1.6 Thu chênh lệch giá hàng XNK										
1.7 Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện			16,548,000	16,548,000						
1.8 Phí, lệ phí hải quan										
1.9 Thu Khác			543,862,306	543,862,306						
2 Hoàn thuế GTGT										
IV Thu viện trợ										
V Các khoản huy động theo quy định của pháp luật			19,997,530,010		19,997,530,010		19,784,603,500	212,926,510		
Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng			19,997,530,010		19,997,530,010		19,784,603,500	212,926,510		
Các khoản huy động										
đóng góp khác										
VI- Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính										
1 Thu từ các khoản cho vay của NN										
- Thu nợ gốc cho vay										
- Thu lãi cho vay										
2 Thu từ quỹ dự trữ tài chính										
B- Vay của ngân sách nhà nước										
I- Vay trong nước										
Trợ cấp: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ										
II- Vay ngoài nước										
III- Tam vay của NSNN										
C-Thu chuyển giao ngân sách	317,740,000,000	317,740,000,000	422,153,354,160		422,153,354,160	2,177,000	378,567,152,160	43,584,025,000	132,86	132,86
I Thu bổ sung từ NS cấp trên	317,740,000,000	317,740,000,000	422,151,177,160		422,151,177,160		378,567,152,160	43,584,025,000	132,86	132,86

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DI(%)	
	CQ cấp trên giao	HNND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HNND quyết định
1 Bổ sung cân đối	301,090,000,000	301,090,000,000	324,530,000,000		324,530,000,000		300,820,000,000	23,710,000,000	107.79	107.79
2 Bổ sung mục tiêu	16,650,000,000	16,650,000,000	97,621,177,160		97,621,177,160		77,747,152,160	19,874,025,000	586.31	586.31
2.1 Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	16,650,000,000	16,650,000,000	97,621,177,160		97,621,177,160		77,747,152,160	19,874,025,000	586.31	586.31
2.2 Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước										
II Thu từ NS cấp dưới nộp lên			2,177,000		2,177,000	2,177,000				
III Thu hỗ trợ từ địa phương khác										
D Thu kết dư ngân sách			3,245,053,671		3,245,053,671		3,118,584,673	126,468,998		
E Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)			65,899,209,917		65,899,209,917		51,554,377,712	14,344,832,205		
F Thu tín phiếu, trái phiếu của NSTW										
G Tạm thu										
Z DU LIEU PHAT SINH CHUA CO TRONG CONG THUC										